

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **67/2020/DS-ST**
Ngày 23-10-2020
V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Song Hoàn
2. Ông Nguyễn Văn Hải

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Phùng Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự Th lý số 184/2020/TLST-DS ngày 20-7-2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 68/2020/QĐST-DS ngày 31-8-2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa sơ thẩm số 08/2020/QĐST-DS ngày 15-9-2020, Thông báo tiếp tục phiên tòa số 05/2020/QĐST-DS ngày 21-9-2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 09/2020/QĐST-DS ngày 30-9-2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đỗ Cẩm Th, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số A Đường T, phường TN, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

(Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Văn L, sinh năm 1976. (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Số B Đường X, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Địa chỉ: Số C Đường Đ, Phường M, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn ông Đỗ Cẩm Th trình bày:

Ông và anh L là chỗ quen biết, anh L thì thoảng có đến nhà ông chơi. Trong khoảng thời gian từ tháng 12-2013 đến tháng 01-2014, ông đã cho anh L vay ba lần tiền, tổng cộng là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận miệng

3%/tháng, thời hạn mỗi lần vay tiền là 03 tháng. Cụ thể, mỗi lần ông cho anh L vay tiền như sau:

Lần 1: Ngày Số A-12-2013, cho vay số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Lần 2: Ngày 11-01-2014, cho vay số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Anh L có giao cho ông giữ bản chính Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Phạm Văn L.

Lần 3: 27-01-2014, cho vay số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Mỗi lần vay tiền ông đều viết giấy biên nhận vay tiền vào sổ cá nhân do ông giữ và anh L ký, ghi rõ họ tên.

Ông đã giao đầy đủ tiền cho anh L. Ngày 01-7-2014, anh L trả cho ông 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) tiền nợ gốc, số tiền nợ gốc còn lại là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Ngày 06-7-2014, anh L trả cho ông 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền lãi. Sau đó ít ngày, anh L có trả thêm cho ông được 13.500.000 đồng tiền lãi nhưng không nhớ ngày trả nên ông tính ngày 06-7-2014 anh L trả được tổng số tiền lãi là 33.500.000 đồng. Tiền nợ lãi còn nợ là 14.500.000đ (Mười bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

Ngày 06-8-2014, anh L mượn lại ông bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh L để giải quyết công việc riêng và có đưa cho ông giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Văn Long.

Tháng 01-2019, anh L trả cho ông 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền nợ gốc. Tháng 4-2019, anh L trả cho ông 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tiền nợ gốc.

Việc anh L trả tiền nợ gốc và tiền lãi đều được ông ghi vào sổ cá nhân do ông giữ.

Đến ngày 25-4-2019, anh L vẫn chưa trả tiền cho ông nên ông và anh L đã thống nhất lập giấy biên nhận. Theo nội dung giấy biên nhận, tính đến ngày 01-7-2014, anh L còn nợ số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng, chưa tính tiền lãi phát sinh và tiền lãi trước 01-7-2014 còn thiếu là 14.500.000đ (Mười bốn triệu năm trăm ngàn đồng). Tại phần cuối giấy biên nhận, anh L đã viết nội dung xác nhận còn nợ ông số tiền 84.000.000 đồng chưa tính lãi và hẹn trong vòng 08 tháng sẽ trả cho ông.

Ngày 02-7-2019, anh L nói có công việc riêng muốn xin lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Văn Long. Do thấy anh L nợ ông không còn nhiều và cần để giải quyết việc riêng nên ông đã trả lại Giấy CNQSD đất đứng tên ông Long cho anh L.

Ông đã nhiều lần yêu cầu anh L thanh toán tiền cho ông nhưng anh L không thực hiện. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh L trả cho ông tổng số tiền là 212.500.000đ (Hai trăm mười hai triệu năm trăm ngàn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 84.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 127.500.000 đồng.

Quá trình giải quyết tại Tòa án, ông xác định thỏa thuận lãi suất 3%/tháng là cao hơn so với quy định nên chỉ yêu cầu tính lãi đối với bị đơn là 9%/năm tương đương 0,75%/tháng, 9%/365 ngày và tự nguyện khấu trừ phần tiền lãi đã trả vượt quá vào nợ gốc. Tiền lãi theo mức lãi suất 9%/365 ngày tính đến ngày 06-7-2014 là 13.413.000 đồng, thực tế anh L đã trả 33.500.000 đồng, phần lãi vượt quá là 20.087.000 đồng, nguyên đơn đồng ý khấu trừ 21.000.000 đồng vào tiền nợ gốc nên bị đơn còn nợ tiền nợ gốc tính đến ngày 06-7-2014 là 79.000.000 đồng. Tính đến tháng 4-2019, anh L còn nợ số tiền nợ gốc là 49.000.000 đồng và yêu cầu tính nợ lãi:

+ Từ ngày 07-7-2014 đến ngày 29-01-2019 trên số tiền nợ gốc 79.000.000 đồng;

+ Từ ngày 30-01-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm trên số tiền nợ gốc 49.000.000 đồng.

Số tiền cho anh L vay là tiền riêng của ông không liên quan đến ai và ông chỉ cho riêng anh L vay, không yêu cầu vợ anh L phải có trách nhiệm trả cho ông.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phạm Văn L trình bày:

Khoảng năm 2013 hay 2014 anh không nhớ rõ, anh có vay của ông Đỗ Cẩm Th hai hay ba lần tiền. Tổng số tiền anh vay của ông Th là 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng là 10%/tháng. Việc anh vay tiền của ông Th có được viết vào sổ cá nhân của ông Th, anh không giữ mà ông Th giữ.

Anh xác nhận có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền như ông Th trình bày.

Từ khi vay đến năm 2019, anh đã trả cho ông Th đầy đủ tiền nợ gốc và lãi làm nhiều lần, mỗi lần trả được ghi vào sổ cá nhân của ông Th, do ông Th giữ. Tính đến ngày trả xong hết nợ, anh đã trả cho ông Th 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng) tiền lãi nhưng anh không có chứng cứ chứng minh. Anh cho rằng do anh đã trả xong tiền nợ gốc và tiền lãi nên năm 2019 ông Th mới trả cho anh giấy CNQSD đứng tên ông Lê Văn Long.

Đối với giấy biên nhận lập ngày 25-4-2029, anh xác định anh không viết nội dung gì, không ký tên và không ghi họ tên “Phạm Văn L” tại phần cuối của Giấy biên nhận. Anh không đề nghị Tòa án giám định chữ ký và chữ viết của anh tại Giấy biên nhận này.

Số tiền vay 300.000.000 đồng anh vay của ông Th để làm việc riêng của cá nhân anh, vợ anh không biết và không liên quan.

Nay anh xác định anh đã trả cho ông Th đầy đủ tiền nợ gốc và tiền lãi nên anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Th.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và đương sự tuân thủ đúng quy định pháp luật về tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Đỗ Cẩm Th khởi kiện yêu cầu anh Phạm Văn L trả tiền nợ gốc và tiền lãi. Xét đây là tranh chấp phát sinh từ hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn anh L có nơi cư trú tại thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2]. Bị đơn anh Phạm Văn L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tiếp tục tham gia phiên tòa nhưng anh L vẫn vắng mặt không có lý do; nguyên đơn ông Đỗ Cẩm Th có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ Khoản 1, điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 2 Số A Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông Th và anh L.

[2] Về áp dụng pháp luật: Xét các giao dịch vay tiền giữa ông Th và anh L được lập năm 2013, 2014. Quá trình thực hiện giao dịch anh L đã trả cho ông Th được một phần tiền nợ gốc và tiền lãi. Nội dung các giao dịch chưa phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự 2015. Căn cứ vào điểm a Khoản 1 Điều 688 Điều khoản chuyển tiếp của Bộ luật Dân sự 2015, áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Về trách nhiệm trả số tiền nợ gốc của bị đơn:

Quá trình làm việc, bị đơn thừa nhận trong khoảng năm 2013, 2014 có vay nguyên đơn tổng số tiền là 300.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm, khi vay có thể chấp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bị đơn cho rằng tính đến năm 2019, đã thanh toán toàn bộ tiền nợ gốc và nợ lãi cho nguyên đơn. Chứng cứ bị đơn đưa ra là nguyên đơn đã giao giấy CNQSD đất bản chính cho bị đơn. Ngoài ra không có tài liệu, chứng cứ nào khác.

Đối với Giấy biên nhận lập ngày 25-4-2019, bị đơn không thừa nhận nội dung tại phần cuối giấy biên nhận “*trong vòng 8 tháng tôi sẽ trả hết cho chú Anh Th số tiền trên, 84.000.000đ (tám bốn triệu đồng) (lời chưa tính)*” do bị đơn viết và không thừa nhận chữ ký và chữ viết ghi họ tên là của bị đơn nhưng trong quá trình tố tụng bị đơn không không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết và không có căn cứ chứng minh.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm ngày 15-9-2020, bị đơn yêu cầu Hội đồng xét xử trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết tại phần cuối của Giấy biên nhận nêu trên. Để đảm bảo cho bị đơn được thực hiện quyền của mình, Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa, cho bị đơn thời gian để cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giám định và thực hiện thủ tục giám định chữ ký, chữ viết theo quy định

Pháp luật. Hết thời gian ấn định bị đơn không cung cấp và cũng không thông báo lí do không cung cấp được tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 70 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đương sự có quyền, nghĩa vụ “*cung cấp, tài liệu, chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình*”; tại Khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình thì phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh cho sự phản đối*”; tại điểm e Khoản 1 Điều 97 Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ như: “*Yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ nếu đương sự không thể thu thập tài liệu, chứng cứ*”. Bị đơn phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho sự phản đối đó. Bị đơn cho rằng việc nguyên đơn trả lại bản chính giấy CNQSD đất là chứng cứ chứng minh cho việc đã trả hết nợ gốc và lãi cho nguyên đơn nhưng không được nguyên đơn chấp nhận nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét lời trình bày của bị đơn. Lời trình bày của nguyên đơn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã nộp cho Tòa án nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc trả tiền vay còn nợ là có căn cứ pháp luật. .

Nguyên đơn tự nguyện đồng ý tính lãi với mức lãi suất 9%/năm tức 0,75%/tháng, 9%/365 ngày. Mức lãi suất nguyên đơn đưa ra có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định của Pháp luật nên chấp nhận. Tiền lãi của số tiền nợ gốc 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) tính đến ngày 06-7-2014, được tính cụ thể:

+ Tiền lãi của số tiền 100.000.000 đồng, từ ngày Số A-12-2013 đến ngày 01-7-2014: $100.000.000 \text{ đồng} \times 205 \text{ ngày} \times 9\%/365 = 5.054.795 \text{ đồng}$.

+ Tiền lãi của số tiền 100.000.000 đồng, từ ngày 11-01-2014 đến ngày 01-7-2014: $100.000.000 \text{ đồng} \times 171 \text{ ngày} \times 9\%/365 = 4.216.438 \text{ đồng}$.

+ Tiền lãi của số tiền 50.000.000 đồng, từ ngày 11-01-2014 đến ngày 01-7-2014: $50.000.000 \text{ đồng} \times 176 \text{ ngày} \times 9\%/365 = 2.169.863 \text{ đồng}$.

+ Tiền lãi của số tiền 50.000.000 đồng, từ ngày 27-01-2014 đến ngày 06-7-2014: $50.000.000 \text{ đồng} \times 160 \text{ ngày} \times 9\%/365 = 1.972.603 \text{ đồng}$.

Tổng lãi là: 13.413.699 đồng

Bị đơn đã trả được 33.500.000 đồng, phần tiền lãi vượt quá khấu trừ vào nợ gốc là 20.086.301 đồng, nguyên đơn tính tròn là 21.000.000 đồng. Ngày 01-7-2020, bị đơn trả được 200.000.000 đồng tiền nợ gốc nên số tiền nợ gốc còn lại là 79.000.000 (300.000.000 - 200.000.000 – 21.000.000) đồng.

Tháng 1-2019, bị đơn trả được 20.000.000 đồng; tháng 4-2019, bị đơn trả được 10.000.000 đồng nên số tiền nợ gốc còn lại là 49.000.000 đồng.

[3.2] Về trách nhiệm trả số tiền lãi của bị đơn:

Nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi trên số tiền nợ gốc 79.000.000 đồng từ ngày 07-7-2014; 49.000.000 đồng từ ngày 30-01-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (23-10-2020) với mức lãi suất như đã nêu trên là có cơ sở nên chấp nhận.

Tiền lãi được tính cụ thể như sau:

- Đối với tiền nợ gốc 79.000.000 đồng, nợ lãi được tính từ ngày 07-7-2014 đến ngày 29-01-2019:

$79.000.000 \text{ đồng} \times 1667 \text{ ngày} \times (9\%/365) = 32.470.000 \text{ đồng}.$

- Đối với tiền nợ gốc 49.000.000 đồng, nợ lãi tính từ ngày 30-01-2019 đến ngày 23-10-2020:

$49.000.000 \text{ đồng} \times 632 \text{ ngày} \times (9\%/365) = 7.635.000 \text{ đồng}.$

Tổng cộng tiền lãi là: 40.105.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn là 89.105.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 49.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 40.105.000 đồng.

[4] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ tiền án phí.

Bị đơn phải chịu 4.455.000đ (Bốn triệu bốn trăm năm mươi lăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 266, 271, 273 và 688 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 474, 476 của Bộ luật Dân sự 2005;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 32/Số B16/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. Buộc anh Phạm Văn L có trách nhiệm trả cho ông Đỗ Cẩm Th số tiền 89.105.000đ (*Tám mươi chín triệu một trăm không năm ngàn đồng*), trong đó tiền gốc là 49.000.000đ (*Bốn mươi chín triệu đồng*), tiền lãi là 40.105.000đ (*Bốn mươi triệu một trăm không năm ngàn đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Án phí Dân sự sơ thẩm:

Anh Phạm Văn L phải chịu 4.455.000đ (Bốn triệu bốn trăm năm mươi năm ngàn đồng).

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ Bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử theo trình tự phúc thẩm.

5. Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND tp. Vũng Tàu;
- Chi cục THADS tp. Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

Lê Thị Thanh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Xuân Miện Nguyễn Đắc Liệt

Lê Thị Thanh

